

**BIỂU PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA ĐỒNG THƯƠNG HIỆU
VIETCOMBANK - AEON**

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Phí phát hành lần đầu	Miễn phí
2	Phí cấp lại thẻ/ thay thẻ/ đổi thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	50.000 VNĐ/ lần/ thẻ
3	Phí cấp lại PIN	10.000 VNĐ/ lần/thẻ
4	Phí đòi bồi hoàn	50.000 VNĐ/ giao dịch
5	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch: Tại ĐVCNT của Vietcombank Tại ĐVCNT không thuộc Vietcombank	10.000 VNĐ/ hóa đơn 50.000 VNĐ/ hóa đơn
6	Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống Vietcombank: Rút tiền mặt Chuyển khoản	1.100 VNĐ/ giao dịch 3.300 VNĐ/ giao dịch
7	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống Vietcombank Rút tiền mặt Chuyển khoản Vấn tin tài khoản In sao kê tài khoản/ In chứng từ vấn tin tài khoản	3.300 VNĐ/ giao dịch 5.500 VNĐ/ giao dịch 550 VNĐ/ giao dịch 550 VNĐ/ giao dịch
8	Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị giao dịch dưới 10 triệu VNĐ • Giao dịch giá trị từ 10 triệu VNĐ trở lên 	7.700 VNĐ/ giao dịch 0,022% giá trị giao dịch (tối thiểu 11.000 VNĐ)

Lưu ý:

- Các mức phí trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2018
- Phí đòi bồi hoàn: VCB sẽ không thu phí nếu Chủ thẻ yêu cầu đòi bồi hoàn đúng.

- Biểu phí này không bao gồm phí do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có) khi khách hàng sử dụng dịch vụ tại hệ thống của các Ngân hàng hoặc Tổ chức khác.
- Vietcombank không hoàn lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/ dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Ngân hàng có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí tối thiểu 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của NH (website: www.vietcombank.com.vn).

**BIỂU PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA ĐỒNG THƯƠNG HIỆU
CO.OPMART- VIETCOMBANK**

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Phí phát hành lần đầu	Miễn phí
2	Phí cấp lại thẻ/ thay thẻ/ đổi thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	50.000 VNĐ/ lần/ thẻ
3	Phí cấp lại PIN	10.000 VNĐ/ lần/thẻ
4	Phí đòi bồi hoàn	50.000 VNĐ/ giao dịch
5	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch: Tại ĐVCNT của Vietcombank Tại ĐVCNT không thuộc Vietcombank	10.000 VNĐ/ hóa đơn 50.000 VNĐ/ hóa đơn
6	Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống Vietcombank: Rút tiền mặt Chuyển khoản	1.100 VNĐ/ giao dịch 3.300 VNĐ/ giao dịch
7	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống Vietcombank Rút tiền mặt Chuyển khoản Vấn tin tài khoản In sao kê tài khoản/ In chứng từ vấn tin tài khoản	3.300 VNĐ/ giao dịch 5.500 VNĐ/ giao dịch 550 VNĐ/ giao dịch 550 VNĐ/ giao dịch

8	Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị giao dịch dưới 10 triệu VNĐ • Giao dịch giá trị từ 10 triệu VNĐ trở lên 	7.700 VNĐ/ giao dịch 0,022% giá trị giao dịch (tối thiểu 11.000 VNĐ)
---	--	--

Lưu ý:

- Các mức phí trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2018
- Phí đòi bồi hoàn: VCB sẽ không thu phí nếu Chủ thẻ yêu cầu đòi bồi hoàn đúng.
- Biểu phí này không bao gồm phí do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có) khi khách hàng sử dụng dịch vụ tại hệ thống của các Ngân hàng hoặc Tổ chức khác.
- Vietcombank không hoàn lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/ dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Ngân hàng có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí tối thiểu 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của NH (website: www.vietcombank.com.vn).

**BIỂU PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ GHI NỢ ĐỒNG THƯƠNG HIỆU SAIGON
CENTRE – TAKASHIMAYA- VIETCOMBANK VISA**

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Phí phát hành Thẻ	Miễn phí
2	Phí cấp lại thẻ/ thay thẻ/ gia hạn thẻ	50.000 VNĐ/ lần/ thẻ
3	Phí cấp lại PIN	10.000 VNĐ/ lần/ thẻ
4	Phí duy trì tài khoản thẻ	5.000 VNĐ/ tháng/ thẻ Miễn phí trong 01 năm đầu tiên kể

		từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu
5	Phí chuyển đổi ngoại tệ	2,5% giá trị giao dịch
6	Phí đòi bồi hoàn	80.000 VNĐ/ giao dịch
7	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch <ul style="list-style-type: none"> • Tại ĐVCNT của Vietcombank • Tại ĐVCNT không thuộc Vietcombank 	<ul style="list-style-type: none"> • 20.000 VNĐ/ hóa đơn • 80.000 VNĐ/ hóa đơn
8	Phí thông báo thẻ mất cấp, thất lạc	200.000 VNĐ/ lần/ thẻ
9	Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống Vietcombank <ul style="list-style-type: none"> • Rút tiền mặt • Chuyển khoản 	<ul style="list-style-type: none"> • 1.100 VNĐ/ giao dịch • 3.300 VNĐ/ giao dịch
10	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống Vietcombank <ul style="list-style-type: none"> • Trong lãnh thổ Việt Nam • Ngoài lãnh thổ Việt Nam 	<ul style="list-style-type: none"> • 10.000 VNĐ/ giao dịch • 4% doanh số rút tiền mặt
11	Phí rút tiền mặt tại quầy ngoài hệ thống Vietcombank	4% doanh số rút tiền mặt
12	Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị giao dịch dưới 10 triệu VNĐ • Giao dịch giá trị từ 10 triệu VNĐ trở lên 	<ul style="list-style-type: none"> • 7.700 VNĐ/ giao dịch • 0,022% giá trị giao dịch (tối thiểu 11.000 VNĐ)

Lưu ý:

- Các mức phí trên đã bao gồm thuế GTGT
- Biểu phí trên có hiệu lực từ ngày 01/03/2018
- Phí đòi bồi hoàn: Ngân hàng sẽ không thu phí nếu Chủ thẻ yêu cầu đòi bồi hoàn đúng.
- Phí chuyển đổi ngoại tệ do các TCTQT và/hoặc NH quy định
- Tỷ giá quy đổi: Là tỷ giá do Ngân hàng áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của Ngân hàng.

- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước
- Biểu phí này không bao gồm phí do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có)
- Vietcombank không hoàn lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/ dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Ngân hàng có quyền thay đổi biểu phí này trong từng thời kì và sẽ thông báo các thay đổi về phí tối thiểu 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của NH (website: www.vietcombank.com.vn)

BIỂU PHÍ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ LIÊN KẾT SINH VIÊN

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Phí phát hành lần đầu	Miễn phí
2	Phí cấp lại thẻ/ thay thẻ/ đổi thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	Miễn phí
3	Phí cấp lại PIN	10.000 VNĐ/ lần/thẻ
4	Phí đòi bồi hoàn	50.000 VNĐ/ giao dịch
5	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch: Tại ĐVCNT của Vietcombank Tại ĐVCNT không thuộc Vietcombank	10.000 VNĐ/ hóa đơn 50.000 VNĐ/ hóa đơn
6	Phí giao dịch tại ATM trong hệ thống Vietcombank: Rút tiền mặt Chuyển khoản	1.100 VNĐ/ giao dịch 3.300 VNĐ/ giao dịch
7	Phí giao dịch tại ATM ngoài hệ thống Vietcombank Rút tiền mặt Chuyển khoản Vấn tin tài khoản In sao kê tài khoản/ In chứng từ vấn tin tài khoản	3.300 VNĐ/ giao dịch 5.500 VNĐ/ giao dịch 550 VNĐ/ giao dịch 550 VNĐ/ giao dịch

8	Phí chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ <ul style="list-style-type: none"> • Giá trị giao dịch dưới 10 triệu VNĐ • Giao dịch giá trị từ 10 triệu VNĐ trở lên 	7.700 VNĐ/ giao dịch 0,022% giá trị giao dịch (tối thiểu 11.000 VNĐ)
---	--	--

Lưu ý:

- Các mức phí trên đã bao gồm thuế GTGT.
- Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2018
- Phí đòi bồi hoàn: VCB sẽ không thu phí nếu Chủ thẻ yêu cầu đòi bồi hoàn đúng.
- Biểu phí này không bao gồm phí do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có) khi khách hàng sử dụng dịch vụ tại hệ thống của các Ngân hàng hoặc Tổ chức khác.
- Vietcombank không hoàn lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/ dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Ngân hàng có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí tối thiểu 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của NH (website: www.vietcombank.com.vn).

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ĐỒNG THƯƠNG HIỆU VIETCOMBANK
DIAMOND PLAZA VISA**

STT	Loại phí	Mức phí
1	Phí thường niên (*)	Miễn phí năm đầu Các năm sau: 200.000 VNĐ/thẻ/năm
2	Phí cấp lại thẻ/thay thẻ/gia hạn thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	Miễn phí
3	Phí cấp lại PIN	Miễn phí
4	Phí đòi bồi hoàn	Miễn phí
5	Phí thông báo thẻ mất cấp, thất lạc	Miễn phí

6	Phí thay đổi hạn mức tín dụng/ thay đổi hình thức bảo đảm/ xác nhận hạn mức tín dụng (*)	Miễn phí
7	Phí vượt hạn mức tín dụng: (*) <ul style="list-style-type: none"> Vượt hạn mức từ 01 đến 05 ngày Vượt hạn mức từ 06 đến 15 ngày Vượt hạn mức từ ngày 16 trở đi 	<ul style="list-style-type: none"> 8%/năm (số tiền vượt hạn mức) 10%/năm (số tiền vượt hạn mức) 15%/năm (số tiền vượt hạn mức)
8	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu (*)	3% trị giá thanh toán tối thiểu chưa thanh toán. Tối thiểu 50.000 VNĐ
9	Phí chuyển đổi ngoại tệ (*)	2,5% giá trị giao dịch
10	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch Tối thiểu 50.000 VNĐ/giao dịch
11	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch: <ul style="list-style-type: none"> Tại ĐVCNT của Vietcombank Tại ĐVCNT không thuộc Vietcombank 	<ul style="list-style-type: none"> 20.000VNĐ/hóa đơn 80.000VNĐ/hóa đơn
12	Phí chấm dứt sử dụng thẻ	50.000 VNĐ/ thẻ
13	Lãi suất cho vay	Thay đổi theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Lưu ý:

- Mức phí quy định đã bao gồm VAT, một số trường hợp đã được đánh dấu (*) không thuộc đối tượng chịu VAT
- Phí đòi bồi hoàn: Ngân hàng sẽ không thu phí nếu khách hàng yêu cầu đòi bồi hoàn đúng;
- Phí chuyển đổi ngoại tệ do các TCTQT và/hoặc Ngân hàng quy định;
- Tỷ giá quy đổi: Là tỷ giá do Ngân hàng áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của Ngân hàng;
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Biểu phí này không bao gồm các loại phí do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có);

- Vietcombank không hoàn lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/ dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Lãi suất thẻ tín dụng quốc tế được tính theo tỷ lệ phần trăm một năm (%/năm), một năm là 365 ngày (Ba trăm sáu mươi lăm ngày);
- Ngân hàng có quyền thay đổi biểu phí này trong từng thời kì và sẽ thông báo các thay đổi về phí tối thiểu 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của NH (website: www.vietcombank.com.vn).

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ĐỒNG THƯƠNG HIỆU SAIGON
CENTRE – TAKASHIMAYA- VIETCOMBANK**

STT	Loại phí	Mức phí
1	Phí thường niên(*)	Miễn phí trong 01 năm đầu tiên kể từ thời điểm phát hành thẻ lần đầu
1.1	<i>Visa hạng Vàng</i>	200.000 VNĐ/ thẻ/ năm
1.2	<i>Visa hạng Chuẩn</i>	100.000 VNĐ/ thẻ/ năm
1.3	<i>JCB</i>	100.000 VNĐ/ thẻ/ năm
2	Phí cấp lại thẻ/thay thẻ/gia hạn thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	Miễn phí
3	Phí cấp lại PIN	30.000 VNĐ/ lần/ thẻ
4	Phí đòi bồi hoàn	80.000 VNĐ/ lần
5	Phí thông báo thẻ mất cắp, thất lạc	200.000 VNĐ/ lần
6	Phí thay đổi hạn mức tín dụng/ Phí thay đổi hình thức bảo đảm hạn mức tín dụng/ Phí xác nhận hạn mức tín dụng(*)	50.000 VNĐ/ lần
7	Phí vượt hạn mức tín dụng: (*) <ul style="list-style-type: none"> • Vượt hạn mức từ 01 đến 05 ngày • Vượt hạn mức từ 06 đến 15 ngày • Vượt hạn mức từ ngày 16 trở đi 	<ul style="list-style-type: none"> • 8%/năm (số tiền vượt hạn mức) • 10%/năm (số tiền vượt hạn mức) • 15%/năm (số tiền vượt hạn mức)

8	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu (*)	3% trị giá thanh toán tối thiểu chưa thanh toán. Tối thiểu 50.000 VNĐ
9	Phí chuyển đổi ngoại tệ (*)	2,5% giá trị giao dịch
10	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch Tối thiểu 50.000 VNĐ/giao dịch
11	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch: <ul style="list-style-type: none"> • Tại ĐVCNT của Vietcombank • Tại ĐVCNT không thuộc Vietcombank 	<ul style="list-style-type: none"> • 20.000VNĐ/hóa đơn • 80.000VNĐ/hóa đơn
12	Phí chấm dứt sử dụng thẻ	50.000 VNĐ/ thẻ
13	Lãi suất cho vay	Thay đổi theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Lưu ý:

- Mức phí quy định đã bao gồm VAT, một số trường hợp đã được đánh dấu (*) không thuộc đối tượng chịu VAT
- Phí đòi bồi hoàn: Ngân hàng sẽ không thu phí nếu khách hàng yêu cầu đòi bồi hoàn đúng;
- Phí chuyển đổi ngoại tệ do các TCTQT và/hoặc Ngân hàng quy định;
- Tỷ giá quy đổi: Là tỷ giá do Ngân hàng áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của Ngân hàng;
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Biểu phí này không bao gồm các loại phí do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có);
- Vietcombank không hoàn lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/ dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Lãi suất thẻ tín dụng quốc tế được tính theo tỷ lệ phần trăm một năm (%/năm), một năm là 365 ngày (Ba trăm sáu mươi lăm ngày);
- Ngân hàng có quyền thay đổi biểu phí này trong từng thời kì và sẽ thông báo các thay đổi về

phí tối thiểu 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của NH (website: www.vietcombank.com.vn).

**BIỂU PHÍ VÀ LÃI THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ĐỒNG THƯƠNG HIỆU VIETCOMBANK
VIETRAVEL VISA**

STT	Loại phí	Mức phí
1	Phí thường niên (*)	Miễn phí năm đầu Các năm sau: 200.000 VNĐ/thẻ/năm
2	Phí cấp lại thẻ/thay thẻ/gia hạn thẻ (theo yêu cầu của chủ thẻ)	Miễn phí
3	Phí cấp lại PIN	Miễn phí
4	Phí đòi bồi hoàn	Miễn phí
5	Phí thông báo thẻ mất cấp, thất lạc	Miễn phí
6	Phí thay đổi hạn mức tín dụng/ thay đổi hình thức bảo đảm/ xác nhận hạn mức tín dụng (*)	Miễn phí
7	Phí vượt hạn mức tín dụng: (*) <ul style="list-style-type: none"> • Vượt hạn mức từ 01 đến 05 ngày • Vượt hạn mức từ 06 đến 15 ngày • Vượt hạn mức từ ngày 16 trở đi 	<ul style="list-style-type: none"> • 8%/năm (số tiền vượt hạn mức) • 10%/năm (số tiền vượt hạn mức) • 15%/năm (số tiền vượt hạn mức)
8	Phí không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu (*)	3% trị giá thanh toán tối thiểu chưa thanh toán. Tối thiểu 50.000 VNĐ
9	Phí chuyển đổi ngoại tệ (*)	2,5% giá trị giao dịch
10	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch Tối thiểu 50.000 VNĐ/giao dịch

11	Phí cung cấp bản sao hóa đơn giao dịch: <ul style="list-style-type: none"> • Tại ĐVCNT của Vietcombank • Tại ĐVCNT không thuộc Vietcombank 	<ul style="list-style-type: none"> • 20.000VNĐ/hóa đơn • 80.000VNĐ/hóa đơn
12	Phí chấm dứt sử dụng thẻ	50.000 VNĐ/ thẻ
13	Lãi suất cho vay	Thay đổi theo thông báo của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

Lưu ý:

- Mức phí quy định đã bao gồm VAT, một số trường hợp đã được đánh dấu (*) không thuộc đối tượng chịu VAT
- Phí đòi bồi hoàn: Ngân hàng sẽ không thu phí nếu khách hàng yêu cầu đòi bồi hoàn đúng;
- Phí chuyển đổi ngoại tệ do các TCTQT và/hoặc Ngân hàng quy định;
- Tỷ giá quy đổi: Là tỷ giá do Ngân hàng áp dụng theo tỷ giá do các TCTQT quy định hoặc theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng tại thời điểm giao dịch được cập nhật vào hệ thống của Ngân hàng;
- Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý Ngoại hối hiện hành của nhà nước.
- Biểu phí này không bao gồm các loại phí do các Ngân hàng/Tổ chức khác quy định (nếu có);
- Vietcombank không hoàn lại phí thanh toán đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch/ dịch vụ hoặc giao dịch/ dịch vụ không được thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của Vietcombank gây ra.
- Lãi suất thẻ tín dụng quốc tế được tính theo tỷ lệ phần trăm một năm (%/năm), một năm là 365 ngày (Ba trăm sáu mươi lăm ngày);
- Ngân hàng có quyền thay đổi biểu phí này trong từng thời kì và sẽ thông báo các thay đổi về phí tối thiểu 07 ngày trước khi áp dụng, thông qua trang thông tin điện tử chính thức của NH (website: www.vietcombank.com.vn).